Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3306.10.90

Mã HS	3306.10.90
Mô tả hàng hóa	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ / - Sản phẩm đánh răng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 10:57:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33061090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4976
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4976
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4976
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MY)	0% (trừ KH, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4870
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4831
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4831
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4831
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4831
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4831
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4831
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4875
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4875
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4875
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4875
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4875
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4873
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4873
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4873
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4873
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4873
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4873
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4873
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4837
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4833
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4833
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4833
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4833
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4833
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4833
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4842
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4842
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4842
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4842
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4842
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4842
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4880
VCFTA	2023	2023	2	VC!E4880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4880
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4880
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4880
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4880
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4877
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4877
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4877
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4877
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4877
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4877
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D4885
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E4885
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F4885
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G4885
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H4885
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4885
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D4856
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E4856
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F4856
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G4856
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H4856
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4856
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D4858
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E4858
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F4858
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G4858

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H4858
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4858
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4856
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4856
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4856
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4856
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4856
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4856
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4856
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4877
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4877
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4877
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4877
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4877
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4877
RCEP B	2022	2022	0	B!D4877
RCEP B	2023	2023	0	B!E4877
RCEP B	2024	2024	0	B!F4877
RCEP B	2025	2025	0	B!G4877
RCEP B	2026	2026	0	B!H4877
RCEP B	2027	2027	0	B!I4877
RCEP C	2022	2022	0	C!D4877
RCEP C	2023	2023	0	C!E4877
RCEP C	2024	2024	0	C!F4877
RCEP C	2025	2025	0	C!G4877
RCEP C	2026	2026	0	C!H4877

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4877
RCEP D	2022	2022	0	D!D4877
RCEP D	2023	2023	0	D!E4877
RCEP D	2024	2024	0	D!F4877
RCEP D	2025	2025	0	D!G4877
RCEP D	2026	2026	0	D!H4877
RCEP D	2027	2027	0	D!I4877
RCEP E	2022	2022	0	E!D4880
RCEP E	2023	2023	0	E!E4880
RCEP E	2024	2024	0	E!F4880
RCEP E	2025	2025	0	E!G4880
RCEP E	2026	2026	0	E!H4880
RCEP E	2027	2027	0	E!I4880
RCEP F	2022	2022	0	F!D4877
RCEP F	2023	2023	0	F!E4877
RCEP F	2024	2024	0	F!F4877
RCEP F	2025	2025	0	F!G4877
RCEP F	2026	2026	0	F!H4877
RCEP F	2027	2027	0	F!I4877
VIFTA	2024	2024	18	VI!F4494
VIFTA	2025	2025	16	VI!G4494
VIFTA	2026	2026	14	VI!H4494
VIFTA	2027	2027	12	VI!I4494

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3306.10 có 2 dòng thuế; dòng 3306.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3306.10.10 Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3306.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3306.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4976), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.